KPMG

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số	3600261626	ngày 29 tháng 12 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Phạm Đình Toại	Thành viên
	Phạm Hồng Sơn	Thành viên
	Lê Trung Thành	Thành viên
	Nguyễn Nam Hải	Thành viên
Ban Giám đốc	Nguyễn Tân Kỷ	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2016)
	Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỷ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 8 năm 2016

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ Soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-01-301

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2016 VND	Tập đoàn 1/1/2016 VND	Công ty 30/6/2016 VND	Công ty 1/1/2016 VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.774.970.011.796**	**1.774.965.379.886**	**1.725.171.816.223**	**1.774.965.379.886**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**743.037.064.170**	**1.425.460.022.439**	**720.048.451.994**	**1.425.460.022.439**
Tiền	111		48.137.064.170	27.960.022.439	45.148.451.994	27.960.022.439
Các khoản tương đương tiền	112		694.900.000.000	1.397.500.000.000	674.900.000.000	1.397.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**595.000.000.000**	**-**	**595.000.000.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	595.000.000.000	-	595.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69.193.487.479**	**57.467.600.540**	**50.963.780.825**	**57.467.600.540**
Phải thu của khách hàng	131		38.126.970.778	45.236.608.603	37.956.868.932	45.236.608.603
Trả trước cho người bán	132		18.782.468.933	5.395.710.480	1.042.119.681	5.395.710.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	13.084.662.453	7.683.928.786	12.765.406.897	7.683.928.786
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(800.614.685)	(848.647.329)	(800.614.685)	(848.647.329)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**362.702.000.379**	**291.532.492.409**	**357.061.941.626**	**291.532.492.409**
Hàng tồn kho	141		370.134.762.247	298.150.034.045	364.494.703.494	298.150.034.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.432.761.868)	(6.617.541.636)	(7.432.761.868)	(6.617.541.636)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.037.459.768**	**505.264.498**	**2.097.641.778**	**505.264.498**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.454.283.914	505.264.498	2.097.641.778	505.264.498
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.583.175.854	-	-	-

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2016 VND	Tập đoàn 1/1/2016 VND	Công ty 30/6/2016 VND	Công ty 1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**785.690.190.935**	**754.495.074.917**	**835.617.184.201**	**754.495.074.917**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**787.337.200**	**510.856.000**	**55.861.128.867**	**510.856.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	-	-	55.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	787.337.200	510.856.000	861.128.867	510.856.000
Tài sản cố định	**220**		**540.253.737.364**	**558.555.537.339**	**532.296.603.740**	**558.555.537.339**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	539.387.761.363	558.471.864.530	531.430.627.739	558.471.864.530
Nguyên giá	222		837.645.647.969	827.362.931.047	829.622.533.524	827.362.931.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298.257.886.606)	(268.891.066.517)	(298.191.905.785)	(268.891.066.517)
Tài sản cố định vô hình	227	14	865.976.001	83.672.809	865.976.001	83.672.809
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.004.073.640	1.880.358.879	1.004.073.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.014.382.878)	(920.400.831)	(1.014.382.878)	(920.400.831)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**167.180.783.576**	**149.981.030.413**	**162.902.044.667**	**149.981.030.413**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	167.180.783.576	149.981.030.413	162.902.044.667	149.981.030.413
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-	**35.000.000.000**	-
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	-	-	35.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**77.468.332.795**	**45.447.651.165**	**49.557.406.927**	**45.447.651.165**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	22.516.659.677	23.077.008.589	21.585.978.474	23.077.008.589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	28.002.033.646	22.370.642.576	27.971.428.453	22.370.642.576
Lợi thế thương mại	269	18	26.949.639.472	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.560.660.202.731**	**2.529.460.454.803**	**2.560.789.000.424**	**2.529.460.454.803**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2016 VND	Tập đoàn 1/1/2016 VND	Công ty 30/6/2016 VND	Công ty 1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**742.683.726.490**	**760.764.332.168**	**740.616.649.191**	**760.764.332.168**
Nợ ngắn hạn	**310**		**740.486.797.809**	**695.198.683.483**	**738.419.720.510**	**695.198.683.483**
Phải trả người bán	311	19	210.482.908.789	240.137.845.202	211.413.368.029	240.137.845.202
Người mua trả tiền trước	312		8.311.546.344	13.235.282.507	8.311.546.344	13.235.282.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	32.916.497.007	42.659.380.022	32.786.221.870	42.659.380.022
Phải trả người lao động	314		4.211.231.167	-	3.830.877.970	-
Chi phí phải trả	315	21	209.892.530.578	182.306.786.197	207.974.652.842	182.306.786.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	2.314.829.505	1.731.364.837	1.745.799.036	1.731.364.837
Vay ngắn hạn	320	23(a)	251.325.356.961	194.096.127.260	251.325.356.961	194.096.127.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	21.031.897.458	21.031.897.458	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	**330**		**2.196.928.681**	**65.565.648.685**	**2.196.928.681**	**65.565.648.685**
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	2.196.928.681	2.565.648.685	2.196.928.681	2.565.648.685
Vay dài hạn	338	23(b)	-	63.000.000.000	-	63.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.817.976.476.241**	**1.768.696.122.635**	**1.820.172.351.233**	**1.768.696.122.635**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**1.817.976.476.241**	**1.768.696.122.635**	**1.820.172.351.233**	**1.768.696.122.635**
Vốn cổ phần	411	26	265.791.350.000	265.791.350.000	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	29.974.241.968	29.974.241.968	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	213.510.848.947	213.510.848.947	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.307.824.848.907	1.259.419.681.720	1.310.895.910.318	1.259.419.681.720
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		875.186.419	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.560.660.202.731**	**2.529.460.454.803**	**2.560.789.000.424**	**2.529.460.454.803**

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Diệu Linh	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND	Công ty Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**1.252.152.229.930**	**1.131.421.845.280**	**1.251.761.079.813**	**1.131.421.845.280**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**55.132.873.199**	**43.182.167.490**	**55.132.873.199**	**43.182.167.490**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**1.197.019.356.731**	**1.088.239.677.790**	**1.196.628.206.614**	**1.088.239.677.790**
Giá vốn hàng bán	**11**	**30**	**821.671.882.900**	**746.970.683.505**	**820.592.872.571**	**746.970.683.505**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**375.347.473.831**	**341.268.994.285**	**376.035.334.043**	**341.268.994.285**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	34.075.739.385	23.594.958.170	34.061.024.791	23.594.958.170
Chi phí tài chính	22	32	5.318.029.546	18.986.148.814	5.194.602.918	18.986.148.814
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.243.398.433*	*6.723.075.623*	*5.122.900.942*	*6.723.075.623*
Chi phí bán hàng	25	33	308.333.645.054	276.970.826.570	306.466.484.377	276.970.826.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	37.290.268.734	35.083.649.809	36.447.294.332	35.083.649.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**58.481.269.882**	**33.823.327.262**	**61.987.977.207**	**33.823.327.262**
Thu nhập khác	31		11.233.266	135.455.307	11.233.279	135.455.307
Chi phí khác	32		619.865.759	195.684.718	547.871.953	195.684.718
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(608.632.493)**	**(60.229.411)**	**(536.638.674)**	**(60.229.411)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**57.872.637.389**	**33.763.097.851**	**61.451.338.533**	**33.763.097.851**
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	**51**	**36**	**14.647.143.812**	**4.987.906.706**	**14.647.143.812**	**4.987.906.706**
Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	**52**	**36**	**(5.602.925.034)**	**(14.976.806.022)**	**(5.600.785.877)**	**(14.976.806.022)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**48.828.418.611**	**43.751.997.167**	**52.404.980.598**	**43.751.997.167**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Tập đoàn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Công ty Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Công ty Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	**60**		**48.828.418.611**	**43.751.997.167**	**52.404.980.598**	**43.751.997.167**
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của công ty	61		49.333.919.187	43.751.997.167	52.404.980.598	43.751.997.167
Cổ đông không kiểm soát	62		(505.500.576)	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**1.856**	**1.646**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Diệu Linh	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND	Công ty Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**57.872.637.389**	**33.763.097.851**	**61.451.338.533**	**33.763.097.851**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	29.850.987.218	30.260.362.920	29.558.538.838	30.260.362.920
Các khoản dự phòng	03	10.904.970.962	1.676.524.782	10.904.970.962	1.676.524.782
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(955.683.706)	499.972.977	(957.168.091)	499.972.977
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(4.945.455)	-	(4.945.455)	-
Lãi tiền gửi	05	(31.187.206.808)	(22.757.117.471)	(31.173.891.683)	(22.757.117.471)
Chi phí lãi vay	06	5.243.398.433	6.723.075.623	5.122.900.942	6.723.075.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**71.724.158.033**	**50.165.916.682**	**74.901.744.046**	**50.165.916.682**
Biến động các khoản phải thu	09	13.876.196.856	(7.484.911.542)	13.242.595.731	(7.484.911.542)
Biến động hàng tồn kho	10	(77.684.945.667)	(174.276.484.952)	(76.482.452.823)	(174.276.484.952)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(17.377.230.766)	28.746.465.882	(17.023.828.082)	28.746.465.882
Biến động chi phí trả trước	12	2.062.027.993	1.058.068.059	1.572.806.415	1.058.068.059
		(7.399.793.551)	**(101.790.945.871)**	**(3.789.134.713)**	**(101.790.945.871)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.032.842.058)	(8.063.846.650)	(5.381.060.177)	(8.063.846.650)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.160.811.733)	-	(12.160.811.733)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(928.752.000)	(4.709.584.631)	(928.752.000)	(4.709.584.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(26.522.199.342)**	**(114.564.377.152)**	**(22.259.758.623)**	**(114.564.377.152)**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND	Công ty Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(16.519.217.956)	(108.852.738.385)	(15.239.205.490)	(108.852.738.385)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.945.455	-	4.945.455	-
Tiền chi cho vay	23	-	-	(55.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.584.900.000.000)	(2.196.000.000.000)	(3.564.900.000.000)	(2.196.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	2.989.900.000.000	1.317.000.000.000	2.969.900.000.000	1.317.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	-	-	(35.000.000.000)	-
Mua lại một công ty con đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua (Thuyết minh 7)	25	(11.555.624.763)	-	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	21.922.561.945	20.080.074.415	21.835.871.821	20.080.074.415
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(601.147.335.319)**	**(967.772.663.970)**	**(678.398.388.214)**	**(967.772.663.970)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ các khoản vay	33	543.110.325.539	963.245.042.204	543.110.325.539	963.245.042.204
Tiền trả nợ gốc vay	34	(598.881.095.838)	(1.115.311.335.587)	(548.881.095.838)	(1.115.311.335.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(55.770.770.299)**	**(152.066.293.383)**	**(5.770.770.299)**	**(152.066.293.383)**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND	Công ty Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	 30/6/2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(683.440.304.960)**	**(1.234.403.334.505)**	**(706.428.917.136)**	**(1.234.403.334.505)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.425.460.022.439**	**1.370.410.246.815**	**1.425.460.022.439**	**1.370.410.246.815**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**1.017.346.691**	**(246.338.910)**	**1.017.346.691**	**(246.338.910)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**743.037.064.170**	**135.760.573.400**	**720.048.451.994**	**135.760.573.400**

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Diệu Linh	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có một công ty con (1/1/2016: Tập đoàn không có công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			30/6/2016	1/1/2016
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	Sản xuất đồ uống	10 Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85%	-

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN ("CDN") với số tiền là 35.000 triệu VND không bao gồm phí giao dịch. CDN được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 382 nhân viên (1/1/2016: 406 nhân viên) và Tập đoàn có 421 nhân viên (1/1/2016: 406 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa thay đổi giá trị phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(b) Các công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc vào ngày mà hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi hoặc lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với báo cáo tài chính gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ trước.

5. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN ("CDN") dẫn đến CDN trở thành công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty cần phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Vui lòng xem Thuyết minh 40 về số liệu so sánh.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Các khoản khác.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	663.168.784.760	111.561.951.977	322.993.594.136	2.087.014.853	1.099.811.345.726
Doanh thu xuất khẩu	94.845.889.150	2.362.121.855	-	-	97.208.011.005
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	758.014.673.910	113.924.073.832	322.993.594.136	2.087.014.853	1.197.019.356.731
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(552.838.599.181)	(62.257.706.764)	(205.382.746.258)	(1.192.830.697)	(821.671.882.900)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	205.176.074.729	51.666.367.068	117.610.847.878	894.184.156	375.347.473.831
Chi phí không phân bổ					(316.866.203.949)
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					58.481.269.882
Thu nhập khác					11.233.266
Chi phí khác					(619.865.759)
Chi phí thuế TNDN					(9.044.218.778)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					48.828.418.611

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	**Cà phê VND**	**Ngũ cốc VND**	**Thức uống không cồn VND**	**Khác VND**	**Hợp nhất VND**
Doanh thu trong nước	650.752.201.712	94.974.766.530	253.960.181.592	11.867.381.591	1.011.554.531.425
Doanh thu xuất khẩu	72.276.131.689	4.192.360.872	216.653.804	-	76.685.146.365
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	723.028.333.401	99.167.127.402	254.176.835.396	11.867.381.591	1.088.239.677.790
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(512.268.448.848)	(68.273.056.308)	(156.835.993.346)	(9.593.185.003)	(746.970.683.505)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	210.759.884.553	30.894.071.094	97.340.842.050	2.274.196.588	341.268.994.285
Chi phí không phân bổ					(307.445.667.023)
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					33.823.327.262
Thu nhập khác					135.455.307
Chi phí khác					(195.684.718)
Lợi ích thuế TNDN					9.988.899.316
Lợi nhuận sau thuế TNDN					43.751.997.167

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty và Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

7. Hợp nhất kinh doanh

Mua lại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN ("CDN") với số tiền là 35.000 triệu VND không bao gồm phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 85% lợi ích kinh tế trong CDN tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.444.375.237	-	23.444.375.237
Phải thu của khách hàng	361.699.396	-	361.699.396
Trả trước cho người bán	20.893.841.858	-	20.893.841.858
Hàng tồn kho	4.437.565.909	-	4.437.565.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.573.379.697	-	1.573.379.697
Phải thu ngắn hạn khác	394.448.888	-	394.448.888
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.614.397.960	-	1.614.397.960
Tài sản cố định hữu hình	8.023.114.445	-	8.023.114.445
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	512.819.546	-	512.819.546
Chi phí trả trước dài hạn	1.203.165.220	-	1.203.165.220
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.466.036	-	28.466.036
Phải trả người bán	(575.538.404)	-	(575.538.404)
Thuế phải nộp Nhà nước	(111.135.384)	-	(111.135.384)
Phải trả người lao động	(412.231.529)	-	(412.231.529)
Chi phí phải trả	(1.567.029.008)	-	(1.567.029.008)
Phải trả ngắn hạn khác	(616.759.903)	-	(616.759.903)
Vay ngắn hạn	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	9.204.579.964	-	9.204.579.964
Phần tài sản thuần được mua			7.823.892.969
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 18)			27.176.107.031
Khoản thanh toán cho việc mua lại			35.000.000.000
Khoản tiền thu được			(23.444.375.237)
Tiền thuần chi ra			11.555.624.763

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 1.590 triệu VND doanh thu thuần và 3.370 triệu VND lỗ thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	147.804.493	119.095.032	147.804.493	119.095.032
Tiền gửi ngân hàng	47.989.259.677	27.840.927.407	45.000.647.501	27.840.927.407
Các khoản tương đương tiền	694.900.000.000	1.397.500.000.000	674.900.000.000	1.397.500.000.000
	743.037.064.170	1.425.460.022.439	720.048.451.994	1.425.460.022.439

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	595.000.000.000	-	595.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào một công ty con

Công ty	30/6/2016				1/1/2016			
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	2.524.500	85%	85%	35.000.000.000	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN là một công ty sản xuất đồ uống. Vui lòng xem Thuyết minh 1(d) về hoạt động chính của công ty con và Thuyết minh 38 cho các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con.

10. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi dự thu	11.949.742.084	2.649.708.333	11.913.936.528	2.649.708.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	937.950.000	4.883.670.000	724.500.000	4.883.670.000
Phải thu khác	196.970.369	150.550.453	126.970.369	150.550.453
	13.084.662.453	7.683.928.786	12.765.406.897	7.683.928.786

(b) Phải thu dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	787.337.200	510.856.000	787.337.200	510.856.000
Lãi dự thu	-	-	73.791.667	-
	787.337.200	510.856.000	861.128.867	510.856.000

11. Hàng tồn kho

Tập đoàn	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.283.604.149	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	182.479.346.303	(3.883.166.292)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.245.893.542	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	169.753.470.016	(3.541.820.308)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	2.165.116.023	(7.775.268)	1.235.677.174	(432.850.296)
Hàng gửi đi bán	1.207.332.214	-	-	-
	370.134.762.247	(7.432.761.868)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

Công ty	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.214.573.679	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	179.683.875.308	(3.883.166.292)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.245.893.542	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	168.848.587.351	(3.541.820.308)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	2.294.441.400	(7.775.268)	1.235.677.174	(432.850.296)
Hàng gửi đi bán	1.207.332.214	-	-	-
	364.494.703.494	(7.432.761.868)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	6.617.541.636	13.936.504.431	6.617.541.636	13.936.504.431
Tăng dự phòng trong kỳ	11.328.659.401	1.810.524.782	11.328.659.401	1.810.524.782
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10.137.783.374)	(11.554.954.828)	(10.137.783.374)	(11.554.954.828)
Hoàn nhập dự phòng	(375.655.795)	-	(375.655.795)	-
Số dư cuối kỳ	7.432.761.868	4.192.074.385	7.432.761.868	4.192.074.385

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có lần lượt 7.433 triệu VND và 7.433 triệu VND (1/1/2016: 6.618 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	-	-	55.000.000.000	-

Khoản cho vay phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 không được đảm bảo, hưởng lãi suất trong kỳ là 6,9% một năm và đáo hạn vào năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

13. Tài sản cố định hữu hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tập đoàn	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Tăng từ mua một công ty con	-	7.431.656.488	66.966.491	524.491.466	8.023.114.445
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.423.320.000	-	-	2.423.320.000
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	202.076.404.636	627.159.709.033	3.049.124.737	5.360.409.563	837.645.647.969
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong kỳ	5.518.477.458	23.526.373.190	249.198.460	236.488.504	29.530.537.612
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	33.901.595.065	258.535.440.122	2.307.994.121	3.512.857.298	298.257.886.606
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối kỳ	168.174.809.571	368.624.268.911	741.130.616	1.847.552.265	539.387.761.363

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.423.320.000	-	-	2.423.320.000
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	202.076.404.636	619.728.052.545	2.982.158.246	4.835.918.097	829.622.533.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong kỳ	5.518.477.458	23.469.076.584	246.833.419	230.169.330	29.464.556.791
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	33.901.595.065	258.478.143.516	2.305.629.080	3.506.538.124	298.191.905.785
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối kỳ	168.174.809.571	361.249.909.029	676.529.166	1.329.379.973	531.430.627.739

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tập đoàn và Công ty	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	201.197.847.406	598.282.691.699	1.183.166.169	4.092.626.824	804.756.332.098
Tăng trong kỳ	33.854.205	102.300.700	-	-	136.154.905
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.530.204.405	1.163.236.364	-	743.291.273	5.436.732.042
Phân loại lại	(15.115.296.794)	13.229.378.397	1.885.91 8.397	-	-
Số dư cuối kỳ	189.646.609.222	612.777.607.160	3.069.084.566	4.835.918.097	810.329.2 19.045
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.564.530.569	182.978.211.338	938.509.233	2.847.000.595	209.328.251.735
Khấu hao trong kỳ	5.168.101.556	24.271.446.563	252.876.317	199.198.860	29.891.623.296
Phân loại lại	(4.763.097.653)	3.979.474.435	783.623.218	-	-
Số dư cuối kỳ	22.969.534.472	211.229.132.336	1.975.008.768	3.046.199.455	239.219.875.031
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	178.633.316.837	415.304.480.361	244.656.936	1.245.626.229	595.428.080.363
Số dư cuối kỳ	166.677.074.750	401.548.474.824	1.094.075.798	1.789.718.642	571.109.344.014

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá 140.708 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có tài sản cố định hữu hình (1/1/2016: tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND) của Tập đoàn và Công ty được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty.

14. Tài sản cố định vô hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tập đoàn và Công ty	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	-	1.004.073.640
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	876.285.239	876.285.239
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	920.400.831	-	920.400.831
Khấu hao trong kỳ	83.672.809	10.309.238	93.982.047
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	10.309.238	1.014.382.878
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	83.672.809	-	83.672.809
Số dư cuối kỳ	-	865.976.001	865.976.001

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tập đoàn và Công ty	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Khấu hao trong kỳ	201.394.020	167.345.604	368.739.624
Số dư cuối kỳ	1.409.758.141	753.055.222	2.162.813.363
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651
Số dư cuối kỳ	15.910.127.609	251.018.418	16.161.146.027

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	149.981.030.413	87.597.114.015	149.981.030.413	87.597.114.015
Tăng từ mua một công ty con	512.819.546	-	-	-
Tăng trong kỳ	21.660.692.436	44.859.196.234	17.894.773.073	44.859.196.234
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.423.320.000)	(5.436.732.042)	(2.423.320.000)	(5.436.732.042)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(876.285.239)	-	(876.285.239)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.674.153.580)	(1.301.908.329)	(1.674.153.580)	(1.301.908.329)
Số dư cuối kỳ	167.180.783.576	125.717.669.878	162.902.044.667	125.717.669.878

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 2.761 triệu VND và 2.686 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 3.843 và 3.843 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Máy móc và thiết bị	161.175.431.611	145.683.957.197	156.980.534.579	145.683.957.197
Khác	6.005.351.965	4.297.073.216	5.921.510.088	4.297.073.216
	167.180.783.576	149.981.030.413	162.902.044.667	149.981.030.413

16. Chi phí trả trước dài hạn

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tập đoàn	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng từ mua một công ty con	-	1.203.165.220	1.203.165.220
Tăng trong kỳ	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.674.153.580	1.674.153.580
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(3.592.266.206)	(3.793.660.226)
Số dư cuối kỳ	15.507.339.569	7.009.320.108	22.516.659.677

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng trong kỳ	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.674.153.580	1.674.153.580
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(3.319.782.189)	(3.521.176.209)
Số dư cuối kỳ	15.507.339.569	6.078.638.905	21.585.978.474

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tập đoàn và Công ty	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	5.332.581.654
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.301.908.329
Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn	815.274.298
Phân bổ trong kỳ	(1.866.556.635)
Số dư cuối kỳ	5.583.207.646

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	14.064.153.866	14.669.064.766	14.064.153.866	14.669.064.766
Chi phí kho vận phải trả	2.114.924.153	2.254.321.428	2.114.924.153	2.254.321.428
Chiết khấu thương mại phải trả	1.253.749.778	2.212.190.398	1.253.749.778	2.212.190.398
Thưởng và lương tháng 13 phải trả	7.846.487.537	-	7.846.487.537	-
Chi phí phải trả khác	2.722.718.312	3.235.065.984	2.692.113.119	3.235.065.984
	28.002.033.646	22.370.642.576	27.971.428.453	22.370.642.576

18. Lợi thế thương mại

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 7)	27.176.107.031	-
Số dư cuối kỳ	27.176.107.031	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	226.467.559	-
Số dư cuối kỳ	226.467.559	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	26.949.639.472	-

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Tập đoàn	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	210.482.908.789	210.482.908.789	240.137.845.202	240.137.845.202

Công ty	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	211.413.368.029	211.413.368.029	240.137.845.202	240.137.845.202

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Tập đoàn	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.834.580.854	5.834.580.854	62.664.306.725	62.664.306.725
Các bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	44.292.961.427	44.292.961.427	29.388.769.818	29.388.769.818
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	332.613.600	332.613.600	3.593.594.393	3.593.594.393
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	193.873.680	193.873.680	-	-

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.834.580.854	5.834.580.854	62.664.306.725	62.664.306.725
Các bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	44.292.961.427	44.292.961.427	29.388.769.818	29.388.769.818
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	332.613.600	332.613.600	3.593.594.393	3.593.594.393
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	193.873.680	193.873.680	-	-
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	1.317.007.906	1.317.007.906	-	-

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

20. Thuế phải nộp Nhà nước

Tập đoàn	1/1/2016 VND	Mua một công ty con VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cấn trừ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.926.626.896	-	116.989.570.116	(41.801.881.090)	(87.490.769.007)	16.623.546.915
Thuế nhập khẩu	-	-	2.266.175.146	(2.266.175.146)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.600.948.477	-	14.647.143.812	(12.160.811.733)	-	16.087.280.556
Thuế thu nhập cá nhân	131.804.649	111.135.384	1.094.163.233	(990.577.608)	(140.856.122)	205.669.536
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
	42.659.380.022	111.135.384	134.850.027.502	(57.072.420.772)	(87.631.625.129)	32.916.497.007

Công ty	1/1/2016 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cấn trừ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.926.626.896	116.830.545.311	(41.642.856.285)	(87.490.769.007)	16.623.546.915
Thuế nhập khẩu	-	2.266.175.146	(2.266.175.146)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.600.948.477	14.647.143.812	(12.160.811.733)	-	16.087.280.556
Thuế thu nhập cá nhân	131.804.649	1.075.023.480	(990.577.608)	(140.856.122)	75.394.399
Các loại thuế khác	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
	42.659.380.022	134.830.887.749	(57.072.420.772)	(87.631.625.129)	32.786.221.870

21. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	102.148.222.810	109.063.678.558	101.749.449.666	109.063.678.558
Chi phí kho vận	14.656.998.438	16.760.754.109	14.656.998.438	16.760.754.109
Chiết khấu thương mại	8.688.826.270	16.447.512.255	8.688.826.270	16.447.512.255
Chi phí nghiên cứu và phát triển	5.878.854.024	11.773.940.800	5.348.854.024	11.773.940.800
Thưởng và lương tháng 13	4.466.516.079	11.410.136.746	4.466.516.079	11.410.136.746
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	6.789.235.519	5.608.627.649	5.977.627.319	5.608.627.649
Chi phí trưng bày	3.433.027.697	3.428.283.541	3.433.027.697	3.428.283.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.545.680.200	3.062.438.640	3.545.680.200	3.062.438.640
Chi phí lãi vay	98.672.912	449.982.147	98.672.912	449.982.147
Phí dịch vụ quản lý phải trả cho các bên liên quan	54.378.288.424	-	54.378.288.424	-
Chi phí khác	5.808.208.205	4.301.431.752	5.630.711.813	4.301.431.752
	209.892.530.578	182.306.786.197	207.974.652.842	182.306.786.197

22. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.142.779.198	1.120.659.610	1.142.779.198	1.120.659.610
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	297.620.821	294.419.844	278.875.958	294.419.844
Các khoản phải trả khác	874.429.486	316.285.383	324.143.880	316.285.383
	2.314.829.505	1.731.364.837	1.745.799.036	1.731.364.837

(b) Phải trả dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký quỹ dài hạn	2.196.928.681	2.565.648.685	2.196.928.681	2.565.648.685

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

Tập đoàn và Công ty	1/1/2016		Biến động trong kỳ			30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng từ mua một công ty con VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	176.096.127.260	176.096.127.260	50.000.000.000	493.110.325.539	(467.881.095.838)	251.325.356.961	251.325.356.961
Vay dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	(18.000.000.000)	-	-
	194.096.127.260	194.096.127.260	50.000.000.000	493.110.325.539	(485.881.095.838)	251.325.356.961	251.325.356.961

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

			Tập đoàn và Công ty	
	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% – 4,8%	251.325.356.961	176.096.127.260

(b) Vay dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	-	81.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(18.000.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	-	63.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
				30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	-	81.000.000.000

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Tập đoàn và Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	21.031.897.458	24.180.132.039
Sử dụng trong kỳ	-	(3.148.234.581)
Số dư cuối kỳ	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 20 tháng 4 năm 2016 và 21 tháng 4 năm 2015.

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông thiểu số VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	-	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	43.751.997.167	-	43.751.997.167
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.561.350.050)	-	(1.561.350.050)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.009.415.833.106	-	1.518.692.274.021
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	-	1.768.696.122.635
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	49.333.919.187	(505.500.576)	48.828.418.611
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	-	(928.752.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	1.380.686.995	1.380.686.995
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.307.824.848.907	875.186.419	1.817.976.476.241

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	43.751.997.167	43.751.997.167
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.561.350.050)	(1.561.350.050)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.009.415.833.106	1.518.692.274.021
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.404.980.598	52.404.980.598
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.310.895.910.318	1.820.172.351.233

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	12.622.386.398	15.553.826.400	12.092.386.398	15.553.826.400
Trong vòng hai đến năm năm	13.444.294.600	18.448.367.800	13.174.294.600	18.448.367.800
	26.066.680.998	34.002.194.200	25.266.680.998	34.002.194.200

(b) Ngoại tệ

Tập đoàn và Công ty	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.448.925	32.253.077.623	879.316	19.696.688.256

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	49.126.683.603	27.351.495.805	49.126.683.603	27.351.495.805

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng doanh thu				
▪ Doanh thu bán hàng	1.250.065.215.077	1.119.554.463.689	1.250.029.203.080	1.119.554.463.689
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	2.087.014.853	11.867.381.591	1.731.876.733	11.867.381.591
	1.252.152.229.930	1.131.421.845.280	1.251.761.079.813	1.131.421.845.280
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	36.096.445.525	22.829.372.379	36.096.445.525	22.829.372.379
▪ Hàng bán bị trả lại	19.036.427.674	20.352.795.111	19.036.427.674	20.352.795.111
	55.132.873.199	43.182.167.490	55.132.873.199	43.182.167.490
Doanh thu thuần	1.197.019.356.731	1.088.239.677.790	1.196.628.206.614	1.088.239.677.790

30. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Hàng đã bán	809.526.048.597	735.566.973.720	809.508.698.312	735.566.973.720
▪ Giá vốn khác	1.192.830.697	9.593.185.003	131.170.653	9.593.185.003
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.953.003.606	1.810.524.782	10.953.003.606	1.810.524.782
	821.671.882.900	746.970.683.505	820.592.872.571	746.970.683.505

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.187.206.808	22.757.117.471	31.100.100.016	22.757.117.471
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	-	73.791.667	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	379.111.687	837.840.699	377.712.218	837.840.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.509.420.890	-	2.509.420.890	-
	34.075.739.385	23.594.958.170	34.061.024.791	23.594.958.170

32. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	5.243.398.433	6.723.075.623	5.122.900.942	6.723.075.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	74.631.113	3.405.918.173	71.701.976	3.405.918.173
Chi phí tài chính khác	-	8.857.155.018	-	8.857.155.018
	5.318.029.546	18.986.148.814	5.194.602.918	18.986.148.814

33. Chi phí bán hàng

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	222.107.852.719	186.894.049.741	221.287.447.823	186.894.049.741
Phí dịch vụ quản lý	37.767.520.235	39.039.538.191	37.767.520.235	39.039.538.191
Chi phí kho vận	39.517.955.289	35.537.786.937	39.517.955.289	35.537.786.937
Chi phí trưng bày	6.859.226.686	8.822.728.178	6.727.226.686	8.822.728.178
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	4.364.606.180	-	4.364.606.180
Chi phí nhân viên	602.842.819	1.056.426.798	426.095.195	1.056.426.798
Chi phí bán hàng khác	1.478.247.306	1.255.690.545	740.239.149	1.255.690.545
	308.333.645.054	276.970.826.570	306.466.484.377	276.970.826.570

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Phí dịch vụ quản lý	16.538.968.636	17.608.392.314	16.538.968.636	17.608.392.314
Chi phí nhân viên	9.182.523.287	9.196.522.500	9.033.091.695	9.196.522.500
Chi phí nghiên cứu và phát triển	4.957.377.245	1.450.591.894	4.584.888.029	1.450.591.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.101.281	557.751.886	524.417.066	557.751.886
Phân bổ lợi thế thương mại	226.467.559	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(48.032.644)	(134.000.000)	(48.032.644)	(134.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.851.830.726	6.404.391.215	5.813.961.550	6.404.391.215
	37.290.268.734	35.083.649.809	36.447.294.332	35.083.649.809

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	705.578.533.475	718.019.805.610	704.975.121.637	718.019.805.610
Chi phí nhân viên	39.829.171.616	42.106.715.988	39.378.386.090	42.106.715.988
Chi phí khấu hao	29.850.987.218	30.260.362.920	29.558.538.838	30.260.362.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.099.390.292	264.635.448.092	365.320.253.935	264.635.448.092
Chi phí khác	24.937.714.087	44.936.897.406	24.274.350.780	44.936.897.406

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	14.286.332.079	4.987.906.706	14.286.332.079	4.987.906.706
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	360.811.733	-	360.811.733	-
	14.647.143.812	4.987.906.706	14.647.143.812	4.987.906.706
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.973.577.541)	201.224.438	(3.971.438.384)	201.224.438
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(1.629.347.493)	(15.178.030.460)	(1.629.347.493)	(15.178.030.460)
	(5.602.925.034)	(14.976.806.022)	(5.600.785.877)	(14.976.806.022)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập	9.044.218.778	(9.988.899.316)	9.046.357.935	(9.988.899.316)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND**	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.872.637.389	33.763.097.851
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.680.895.608	5.064.464.678
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(1.629.347.493)	(15.178.030.460)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác và công ty con	1.278.491.671	1.130.143.941
Chi phí không được khấu trừ thuế	64.770.489	43.450.653
Ưu đãi thuế	(212.633.900)	(1.048.928.128)
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	360.811.733	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	501.230.670	-
	9.044.218.778	(9.988.899.316)

Công ty	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND**	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.451.338.533	33.763.097.851
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.217.700.780	5.064.464.678
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(1.629.347.493)	(15.178.030.460)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.245.056.326	1.130.143.941
Chi phí không được khấu trừ thuế	64.770.489	43.450.653
Ưu đãi thuế	(212.633.900)	(1.048.928.128)
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	360.811.733	-
	9.046.357.935	(9.988.899.316)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai ("Nhà máy Long Thành"). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên quan và việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính có thể là đáng kể.

37. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng cho kỳ kế toán là 49.333.919.187 VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015: 43.751.997.167 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2015: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Tập đoàn	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	49.333.919.187	43.751.997.167

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Tập đoàn	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tập đoàn	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.856	1.646

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (30/6/2015: Không).

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn	**Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**		**Phải thu/(phải trả) tại ngày**	
	30/6/2016 VND	**30/6/2015 VND**	**30/6/2016 VND**	**1/1/2016 VND**
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	23.787.301.280	15.181.543.946	(5.834.580.854)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	665.680.274	10.314.704.159	-	-
Phí dịch vụ quản lý	53.658.288.424	55.315.270.635	(53.658.288.424)	(57.419.560.879)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Mua hàng hóa	1.753.988.500	2.483.433.900	(332.613.600)	(3.593.594.393)
Phí dịch vụ quản lý	720.000.000	1.624.778.332	(720.000.000)	-
Mua tài sản cố định	-	1.085.318.882	(181.474.072)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	-	49.560.000	-	-
Mua dịch vụ	-	189.965.580	-	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	1.646.672.963	12.630.285.491	-	-
Mua hàng hóa	75.737.725.134	54.676.812.796	(44.292.961.427)	(29.388.769.818)
Mua dịch vụ	40.751.929.032	36.547.194.480	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Mua hàng hóa	6.772.989.600	-	(193.873.680)	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	928.752.000	1.561.350.050	-	-

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	23.787.301.280	15.181.543.946	(5.834.580.854)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	665.680.274	10.314.704.159	-	-
Phí dịch vụ quản lý	53.658.288.424	55.315.270.635	(53.658.288.429)	(57.419.560.879)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Mua hàng hóa	1.753.988.500	2.483.433.900	(332.613.600)	(3.593.594.393)
Phí dịch vụ quản lý	720,000,000	1.624.778.332	(720.000.000)	-
Mua tài sản cố định	-	1.085.318.882	(181.474.072)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	-	49.560.000	-	-
Mua dịch vụ	-	189.965.580	-	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	1.646.672.963	12.630.285.491	-	-
Mua hàng hóa	75.737.725.134	54.676.812.796	(44.292.961.427)	(29.388.769.818)
Mua dịch vụ	40.751.929.032	36.547.194.480	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Mua hàng hóa	6.772.989.600	-	(193.873.680)	-
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN				
Bán hàng hóa	909.000	-	-	-
Mua hàng hóa	1.198.188.914	-	(1.317.007.906)	-
Cho vay phải thu	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Thu nhập tiền lãi từ cho vay	73.791.667	-	73.791.667	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	928.752.000	1.561.350.050	-	-

39. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ

Tổng doanh thu bán hàng của Tập đoàn thường tăng vào các tháng của quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dự kiến gia tăng và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

40. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 5, cấu trúc Tập đoàn thay đổi. Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Công ty trên cơ sở riêng và do đó không thể so sánh với các số liệu của kỳ hiện tại.

Ngày 16 tháng 8 năm 2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Diệu Linh	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 19 tháng 08 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

Tên TCPH : CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
Mã chứng khoán : VCF
Sàn giao dịch : Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM (Hose)
Trụ sở chính : Khu Công nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0613 836 554 Fax: 0613 834 967
Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Tân Kỳ
Điện thoại : 0613 836 554 Fax: 0613 834 967

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Giải trình nguyên nhân dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19../..08../2016 tại đường dẫn
http://www.vinacafebienhoa.com/index.php?module=shareholder&function=viewcat&cat_id=7

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600261523 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

NGUYỄN TÂN KỲ

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA
Số: 1421.2016/VCF-CV
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

Căn cứ trên Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) 6 tháng đầu năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2015;

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất) tăng 12% chủ yếu do sự biến động của các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1,197,019,356,731	1,088,239,677,790	108,779,678,941	10%
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	28,757,709,839	4,608,809,356	24,148,900,483	524%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48,828,418,611	43,751,997,167	5,076,421,444	12%

- Doanh thu thuần của Tập đoàn 6 tháng đầu năm 2016 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2015. Tăng trưởng doanh thu thuần là thành quả từ việc vận hành hoạt động kinh doanh hiệu quả của công ty mẹ và hợp nhất kinh doanh từ công ty con.
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 24 tỷ nhờ tối ưu hóa dòng tiền.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở riêng lẻ) tăng 20% chủ yếu do sự biến động của các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1,196,628,206,614	1,088,239,677,790	108,388,528,824	10%
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	28,866,421,873	4,608,809,356	24,257,612,517	526%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	52,404,980,598	43,751,997,167	8,652,983,431	20%

- Doanh thu thuần của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2016 tăng 10% so với cùng kỳ năm 2015. Sự gia tăng về sản lượng sản phẩm tiêu thụ và thay đổi tỷ trọng các sản phẩm là các yếu tố chính đem đến sự tăng trưởng doanh thu.
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 24 tỷ nhờ tối ưu hóa dòng tiền.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600261626 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

NGUYỄN TÂN KỲ